

1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

T T	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (28 tiết)	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	2 (Câu 1,2) 0,5đ			1 (Bài 1a) 0,75đ					60%
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	1 (Câu 3) 0,25đ				2 (Bài 2, 3) 2,0đ				
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	6 (Câu 4, 5, 6, 7, 8, 9) 1,5đ	1 (Bài 1b) 0,5đ					1 (Bài 6) 1,0đ		
3	Các hình phẳng trong thực tiền (12 tiết)	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	3 (Câu 10, 11, 12) 0,75đ			1 (Bài 4) 1,25đ					40%
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.				1 (Bài 5) 1,5đ				1 (Bài 7) 0,5đ	
Tổng: Số câu Điểm			12 3,0đ	1 0,5đ		3 3,5đ		2 2,0đ		1 1,0đ	20 10,0đ
Tỉ lệ %			35%		35%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

Chú ý: Tổng số tiết: 40 tiết.

Thời gian kiểm tra: Tuần 11 – Học kì I (Số và Đại số: 28 tiết (hết chương 1), Hình học 12 tiết (hết chương 3)).

1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết:				
			– Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.	1TN (Câu 1)			
			– Nhận biết được (quan hệ) thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	1TN (Câu 2)			
			Thông hiểu:				
			– Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân.				
			– Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.		1TL (Bài 1a)		
	Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên		Vận dụng:				
			– Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp.				
			– So sánh được hai số tự nhiên cho trước.				
			Nhận biết:	1TN (Câu 3)			
			– Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.				
Vận dụng:							
		– Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.					
		– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.			1TL (Bài 2a)		
		– Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.					
		– Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.			1TL (Bài 2b)		
		– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen			1TL		

			thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).			(Bài 3)	
		<i>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</i>	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.	2TN (Câu 4, 5) 1TL (Bài 3)	1TL (Bài 1b)		
			– Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.	2TN (Câu 6, 7)			
			– Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.	1TN (Câu 8)			
			– Nhận biết được phân số tối giản.	1TN (Câu 9)			
			Vận dụng: – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.				
			– Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.				
			– Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.				
			– Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...)..				1TL (Bài 6)

2	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	3TN (TN10, 11, 12)			
			Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau), hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau), lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).		1TL (Bài 4a)		
			– Vẽ tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.		1TL (Bài 4b)		
			– Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.				
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.		1TL (Bài 5a)		
			– Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.		1TL (Bài 5b)		
			Vận dụng: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.				1TL (Bài 7)

ĐỀ THAM KHẢO

(Đề có 03 trang)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. (NB) Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 3 nhưng nhỏ hơn 6?

- A. $\{1; 2; 3; 4; 5\}$ B. $\{1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$
C. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$ **D. $\{4; 5\}$**

Câu 2. (NB) Cho ba số tự nhiên liên tiếp tăng dần $m, 93, p$. Hai số m, p là:

- A. $m=95; p=91$ B. $m=91; p=5$
C. $m=92; p=94$ D. $m=94; p=92$

Câu 3. (NB) Thứ tự thực hiện phép tính nào sau đây là đúng đối với biểu thức có dấu ngoặc?

- A. $[], (), \{ \}$ **B. $[], \{ \}, ()$** C. $\{ \}, [], ()$ D. $[], \{ \}, ()$

Câu 4. (NB) Số nào là ước của 7:

- A. 21 B. 14 C. 28 **D. 7**

Câu 5. (NB) Số nào là bội của 7:

- A. 21** B. 1 C. 8 D. 12

Câu 6. (NB) Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố:

- A. 7** B. 32 C. 12 D. 9

Câu 7. (NB) Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Số 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất.
B. Số 3 là số nguyên tố.
C. Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là: 2; 3; 5; 7; 9.
D. Các số nguyên tố đều là số lẻ.

Câu 8. (NB) Phép chia nào sau đây là phép chia có dư:

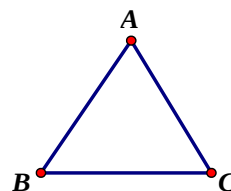
- A. $12:2$ **B. $88:3$** C. $52:4$ D. $441:9$

Câu 9. (NB) Rút gọn phân số $\frac{111}{222}$ về dạng tối giản là:

- A. 2 **B. $\frac{1}{2}$** C. 1 D. $\frac{11}{22}$

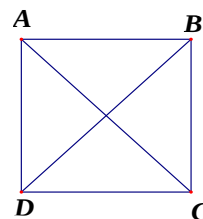
Câu 10. (NB) Tam giác ABC được gọi là tam giác đều nếu:

- A.** Ba góc ở các đỉnh A, B, C bằng nhau
- B. Ba góc ở các đỉnh A, B, C không bằng nhau
- C. Ba cạnh AB, AC, BC không bằng nhau
- D. Hai cạnh AB, AC bằng nhau



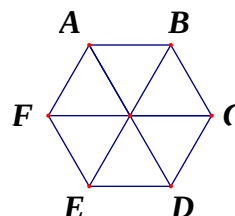
Câu 11. (NB) Hình vuông ABCD là hình có bốn cạnh:

- A. AC, BD, CD, DA
- B.** AB, BC, CD, DA
- C. AD, BC, CD, CA
- D. AD, BC, CD, BD



Câu 12. (NB) Lục giác đều ABCDEF có các đường chéo chính

- A. AB, CD, EF.
- B.** AD, BE, CF.
- C. AD, BC, ED.
- D. AF, BC, ED



II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25điểm)

- a) (0,75điểm) (TH) Viết các số sau bằng số La Mã: 7; 17; 27.
- b) (0,5điểm) (NB) Viết các ước lớn hơn 5 của số 21.

Bài 2: (1,0điểm) (VD) Thực hiện phép tính:

a) $3200 : 40.2$

b) $6^2 : 9 + 50.2 - 3^3.3$

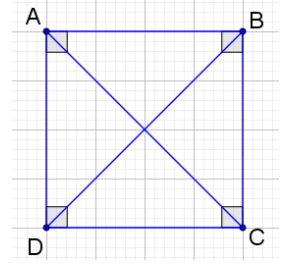
Bài 3: (1,0điểm) (VD) Bảng sau liệt kê các loại đồ dùng học tập mà bạn Đồng đã mua.

Số thứ tự	Loại đồ dùng	Số lượng	Giá tiền (đồng)
1	Bút bi	8	3 500
2	Bút chì	4	4 200
3	Gôm (tẩy)	2	6 700
4	Bút xóa	2	22 000
5	Kéo	1	35 000
6	Thước	3	5 000

Tính tổng số tiền mà bạn Đồng phải trả?

Bài 4: (1,25 điểm) (TH)

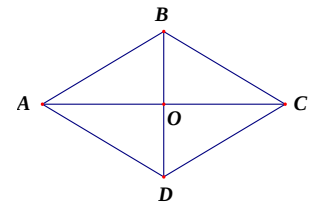
a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả các cạnh và góc của hình vuông ABCD



b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh AC bằng 3,5 cm.

Bài 5: (1,5 điểm) (TH)

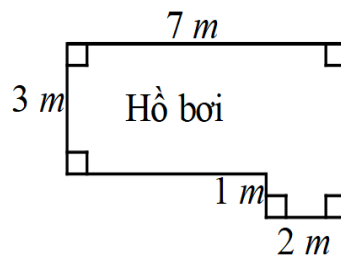
a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình thoi ABCD.



b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình chữ nhật có cạnh AB bằng 5cm và cạnh BC bằng 3cm.

Bài 6: (0,5 điểm) (VDC) Một cửa hàng trong 9 tháng đầu năm bán được 1320 chiếc điện thoại. Trong 3 tháng cuối năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng bán được 160 chiếc. Hỏi trong cả năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng đó bán được bao nhiêu chiếc điện thoại?

Bài 7: (0,5 điểm) (VDC) Tính chu vi và diện tích của hồ bơi có kích thước như hình vẽ sau:



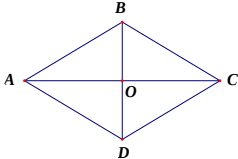
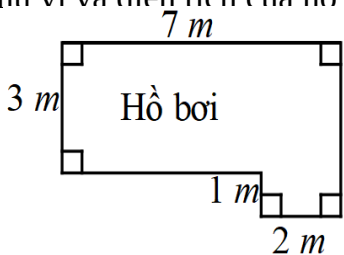
-----Hết-----

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I – TOÁN 6

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	D	C	B	D	A	A	D	B	B	A	B	B

PHẦN II. TỰ LUẬN:

	b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh AC bằng 3,5 cm.	
4a	Bốn cạnh bằng nhau: $AB=BC=CD=DA$; Bốn góc tại các đỉnh A, B, C, D bằng nhau và đều là góc vuông;	0,5 0,5
4b	Vẽ đúng tam giác đều ABC có cạnh AC bằng 3,5 cm.	0,5
5	Câu 5 (1,5 điểm) (TH) a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình thoi ABCD.  b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình chữ nhật có cạnh AB bằng 5cm và cạnh BC bằng 3cm.	
5a	- Bốn cạnh bằng nhau: $AB=CD=BC=AD$. - Hai cặp cạnh đối diện song song: AB song song với CD; BC song song với AD. - Hai đường chéo AC và BD vuông góc với nhau.	0,25 0,25 0,25
5b	Vẽ hình chữ nhật có cạnh AB bằng 5cm và cạnh BC bằng 3cm.	0,5
6	Bài 8: Câu 6. (0,5 điểm) (VDC) Một cửa hàng trong 9 tháng đầu năm bán được 1320 chiếc điện thoại. Trong 3 tháng cuối năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng bán được 160 chiếc. Hỏi trong cả năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng đó bán được bao nhiêu chiếc điện thoại?	
	Số điện thoại trung bình mỗi tháng cửa hàng đó bán được là: $(1320 + 3.160) : 12 = 150$ (chiếc)	0,5
7	Câu 7 (0,5 điểm) (VDC) Tính chu vi và diện tích của hồ bơi có kích thước như hình vẽ sau: 	
	Chu vi của hồ bơi là: $7 + 3 + 5 + 1 + 2 + 4 = 22$ (m)	0,25
	Diện tích của hồ bơi là: $7.3 + 1.2 = 23(m^2)$	0,25